



150-WORD DICTIONARY OF EQUITY INVESTMENTS

Từ điển ứng dụng trong CFA® (the Chartered Financial Analyst)

MỤC LỤC



Topic 1: Market Organization and Structure	2
Topic 2: Security Markets Indexes	18
Topic 3: Market Efficiency	29
Topic 4: Overview of Equity Securities	41
Topic 5: Introduction to Industry and Company Analysis	51
Topic 6: Equity Valuation: Concepts and Basis Tools	59

**“ In investing, what is comfortable is rarely profitable.
Trong đầu tư, những gì dễ dàng hiếm khi có lợi nhuận.**

”

- Robert Arnott -



TOPIC 1



MARKET ORGANIZATION AND STRUCTURE

Arbitrageur /ˌɑːbɪtrɑːˈʒɜː(r)/	Người đầu cơ Người làm dịch vụ mua và bán cùng lúc cùng một loại cổ phần, tiền tệ... nhằm vào sự chênh lệch giá cả giữa hai thị trường để kiếm lời.
Ask price/ offer price /ɑːsk praɪs / ˈɒfə(r) praɪs/	Giá bán Mức giá mà chứng khoán được chào bán.
Bid price /bɪd ˈpraɪsɪz/	Giá hỏi mua/ giá dự thầu Mức giá mà người mua sẵn sàng trả.
Call money rate /kɔːl ˈmʌni reɪt/	Lãi suất tiền vay tức thời Lãi suất mà người mua phải trả cho khoản vay ký quỹ
Capital market /ˈkæpɪtəl ˈmɑːkɪt/	Thị trường vốn Một thị trường tài chính, trong đó các khoản nợ dài hạn hoặc chứng khoán được hỗ trợ bằng vốn được mua và bán.
Clearing house /ˈkliəɪŋ haʊsɪz/	Trung tâm thanh toán bù trừ Một tổ chức riêng biệt làm trung gian giữa người mua và người bán trên thị trường tài chính. Trung tâm thanh toán bù trừ có trách nhiệm thanh toán các tài khoản giao dịch của thành viên lưu ký, duy trì các tài khoản ký quỹ và thu tiền.

Collaterals

/ko'lətərəlz/

Tài sản thế chấp

Tài sản được cầm cố bảo đảm thanh toán hay thực hiện nghĩa vụ nợ. Nếu người đi vay không chi trả, tài sản cầm cố có thể được thanh lý và được bán bởi người cho vay để hoàn tất hợp đồng gốc.

Counterparty risk

/'kaʊntə, pɑ:ti rɪsk/

Rủi ro đối tác

Rủi ro khi một bên tham gia hợp đồng không thể thực hiện các điều khoản của hợp đồng khiến bên còn lại chịu thiệt hại.

Credit default**swaps**

/'kredɪt di'fɔ:lt
swɒps/

Hợp đồng bảo hiểm nợ xấu

Hợp đồng bảo hiểm nợ xấu là một hợp đồng phái sinh tín dụng mà theo đó bên mua sẽ thanh toán một khoản tiền định kỳ cho bên bán, đổi lại họ sẽ nhận được khoản bồi thường nếu công cụ tài chính cơ sở bị mất khả năng thanh toán. Nói cách khác, hợp đồng bảo hiểm nợ xấu là một dạng bảo hiểm phòng ngừa chuyện người vay tiền không trả được nợ.

Custodian

/kʌ'stəʊdiən/

Người giám hộ

Đại diện công ty, thường là một ngân hàng thương mại nắm giữ các chứng khoán theo bản thỏa thuận đối với khách hàng công ty, và mua hay bán các chứng khoán này khi nhận chỉ thị. Dịch vụ giám hộ bao gồm việc giữ an toàn chứng khoán, thu cổ tức và tiền lãi.

Day order

/deɪ 'ɔːdə/

Lệnh trong ngày

Lệnh để mua chứng khoán hoặc hợp đồng tài chính kỳ hạn chỉ hiệu lực cho một ngày. Nếu lệnh không thể hoàn thành trong ngày đó thì nó sẽ tự động hủy bỏ.

**Financial
intermediary**

/faɪ'nænʃəl
,ɪntə'miːdiəri/

Trung gian tài chính

Định chế tài chính như ngân hàng thương mại và các tổ chức cho vay và tiết kiệm, nhận tiền gửi từ công chúng và thực hiện cho vay đối với những người đang cần tín dụng.

**Financial leverage
ratio**

/faɪ'nænʃəl
'li:vərɪdʒ 'reɪʃiəʊ/

Các chỉ số đòn bẩy tài chính

Đòn bẩy tài chính đề cập tới việc doanh nghiệp sử dụng nguồn tài trợ từ các khoản vay thay cho vốn góp. Các phép đo đòn bẩy tài chính là công cụ để xác định xác suất doanh nghiệp mất khả năng thanh toán các hợp đồng nợ. Doanh nghiệp càng nợ nhiều thì càng có nguy cơ cao mất khả năng hoàn thành nghĩa vụ trả nợ. Nói cách khác, nợ quá nhiều sẽ dẫn tới xác suất phá sản và kiệt quệ tài chính cao. Chỉ số đòn bẩy tài chính thường được dùng là chỉ số nợ (tổng nợ/ tổng tài sản) và chỉ số bao phủ lãi vay (lợi nhuận trước thuế và lãi vay/ lãi vay phải trả).

Information-motivated traders
/ˌɪnfəˈmeɪʃn
'məʊtɪveɪtɪd
'treɪdəz/

Các nhà đầu tư bị thúc đẩy bởi thông tin

Các nhà đầu tư giao dịch để kiếm lợi nhuận dựa vào các thông tin cho phép họ dự đoán giá trong tương lai.

Initial public offering (IPO)
/ɪˈnɪʃəl 'pʌblɪk
əʊfərɪŋ/

Phát hành cổ phiếu ra công chúng lần đầu

Doanh nghiệp lần đầu tiên huy động vốn từ công chúng rộng rãi bằng cách phát hành các cổ phiếu phổ thông, nghĩa là cổ phiếu ghi nhận quyền sở hữu đúng nghĩa và người nắm giữ có quyền biểu quyết tương ứng trong các kỳ họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên hay bất thường. Một phần của IPO có thể là chuyển nhượng cổ phần của cổ đông hiện hữu.

Limit order
/'lɪmɪt 'ɒfə(r)/

Lệnh giới hạn

Việc bạn chỉ thị cho người môi giới của mình mua một chứng khoán ở mức giá thấp hơn một mức giá cụ thể, còn gọi là mức giá giới hạn (limit price), hoặc là bán một chứng khoán ở mức giá cao hơn hoặc bằng với mức giá giới hạn. Để tránh phải mua hoặc bán một loại cổ phiếu ở mức giá cao hơn hoặc thấp hơn mức giá mà bạn mong muốn, bạn nên đưa ra “lệnh giới hạn” hơn là “lệnh thị trường” (market order) vì khi bạn đặt lệnh thị trường thì bạn không thể kiểm soát được mức giá mà tại đó lệnh của bạn được thực hiện.

Long position

/lɒŋ pə'zɪʃən/

Thế giá lên

Tình trạng nhà đầu tư đã bỏ tiền mua một loại chứng khoán và hy vọng sẽ kiếm lời khi giá tăng.

Margin call

/'mɑ:dʒɪn kɔ:l/

Yêu cầu bảo chứng

Nhà môi giới - thương nhân chứng khoán, hoặc trung tâm thanh toán hợp đồng kỳ hạn yêu cầu đối với một thành viên thanh toán, về tiền hoặc thế chấp bổ sung để bù đắp khoản lỗ trong một tài khoản bảo chứng. Nếu một khoản vay của ngân hàng được bảo đảm bởi những chứng khoán có bảo chứng, thì bên cho vay có thể thu hồi khoản vay, nếu khách hàng không đăng ký thế chấp bổ sung hoặc trả hết khoản vay. Nếu yêu cầu bảo chứng bằng chứng khoán, thì khách hàng được yêu cầu gửi thêm tiền mặt hoặc chứng khoán đủ điều kiện vào một thời gian nhất định ngày hôm sau, hoặc tài sản thế chấp được bán để thỏa mãn khoản vay hiện hữu.

Margin loan

/'mɑ:dʒɪn ləʊn/

Vay ký quỹ

Khoản vay mà một người môi giới vay người đầu tư để mua chứng khoán. Vay ký quỹ thường được sử dụng với nhiều mục đích, thông thường là cho việc mua cổ phiếu, trái phiếu và các loại chứng khoán khác. Một khoản vay ký quỹ luôn đi kèm giá ký quỹ, phí ký quỹ này phụ thuộc vào sự hiện diện của đồ ký quỹ.

Margin requirement
/'mɑ:dʒɪn
rɪ'kwairəmənt''/

Yêu cầu ký quỹ

Khoản tiền tối thiểu khách hàng phải đặt dưới dạng tiền mặt hoặc các chứng khoán đủ tư cách trong một tài khoản ký quỹ. Yêu cầu ký quỹ có thể được coi như một khoản tiền đặt cọc để duy trì các vị trí mở. Đây không phải là khoản phí hoặc chi phí giao dịch, nó chỉ đơn giản là một phần của tài khoản của nhà đầu tư được để riêng và được phân bổ như một khoản ký quỹ.

Market order
/'mɑ:kɪt 'ɔ:də/

Lệnh thị trường

Lệnh mua hay bán một loại cổ phiếu ở mức giá thị trường, nếu bạn không chỉ thị một cách rõ ràng thì người môi giới của bạn sẽ tự động thực hiện lệnh của bạn như một lệnh thị trường. Ưu điểm của lệnh thị trường là chừng nào có người sẵn lòng mua hoặc bán thì bạn gần như có thể chắc chắn là chỉ thị của bạn sẽ được thực hiện.

Mortgage-backed securities
/'mɔ:ɡɪdʒ-bækt
sɪ'kjʊərɪtiz/

Chứng khoán dựa vào những khoản thế chấp

Chứng khoán được phát hành dựa trên cơ sở một hoặc một nhóm các khoản thế chấp. Về bản chất, chứng khoán bảo đảm bằng thế chấp là một loại trái phiếu. Thay vì trả cho nhà đầu tư một khoản trái tức cố định và tiền gốc, người phát hành chứng khoán thanh toán bằng dòng tiền phát sinh từ những khoản thế chấp được dùng để đảm bảo cho số chứng khoán đó.

Primary markets **Thị trường sơ cấp**

/'praɪməri 'mɑ:kɪt/

Thị trường chứng khoán sơ cấp là thị trường mua bán các chứng khoán mới phát hành. Trong thị trường sơ cấp, vốn từ nhà đầu tư sẽ được chuyển sang nhà phát hành qua việc nhà đầu tư mua các chứng khoán mới phát hành.

Rates of return **Tỷ suất hoàn vốn**

/reɪt əv rɪ'tɜ:n/

Tỷ lệ tiền đã đạt được hoặc bị mất (cho dù thực hiện hoặc chưa thực hiện) trên một đầu tư so với số tiền đã đầu tư.

Seasoned offering/ **Phát hành cổ phần sau IPO**

secondary offering

/'si:znd 'ɒfəɪɪŋ/

/'sekəndri 'ɒfəɪɪŋ/

Phát hành cổ phần sau IPO là thuật ngữ mô tả việc một doanh nghiệp đại chúng phát hành cổ phần rộng rãi cho công chúng sau khi đã tiến hành IPO. Nói cách khác, nếu như IPO là thuật ngữ ám chỉ lần đầu tiên doanh nghiệp phát hành cổ phần mới và bán ra rộng rãi cho công chúng, thì SPO áp dụng cho tất cả các lần phát hành sau đó.

Short position

/ʃɔ:t pə'zɪʃən/

Thế giá giảm

Tình trạng nhà đầu tư đã tham gia vào một thương vụ và sẽ kiếm lời khi giá giảm.

Special purpose vehicle (SPV)/

Special purpose

Tổ chức được thành lập cho mục đích đặc thù

Tổ chức có mục đích hạn chế, phục vụ như một đơn vị trung gian phát hành trong việc tạo các

entity (SPE)

/'spɛʃəl 'pɜ:pəs
'vi:ɪkl /

/'spɛʃəl 'pɜ:pəs
'entɪti/

chứng khoán được đảm bảo bằng cầm cố, thế tín dụng và tiền vay mua ô tô, hợp đồng thuê mua và các tài sản chính khác. Một SPV có thể là một công ty, một định chế ủy thác, liên doanh, hay công ty trách nhiệm hữu hạn.

Stop order

/stɒp 'ɒfə(r)/

Lệnh dừng

Lệnh dừng là lệnh để mua hoặc bán một loại cổ phiếu ngay khi giá thị trường đạt được một mức cụ thể nào đấy, gọi là mức giá dừng. Khi giá thị trường đạt tới điểm này thì lệnh dừng của bạn trở thành một lệnh thị trường (market order).

Có hai loại lệnh dừng là lệnh mua và lệnh bán. Các nhà đầu tư thường sử dụng lệnh mua để hạn chế bị lỗ và bảo toàn các khoản lãi khi thực hiện bán non (short sale). Mức giá dừng của lệnh bán thường cao hơn mức giá hiện tại của thị trường. Ngược lại lệnh mua sẽ giúp các nhà đầu tư giảm thiểu tổn thất và bảo toàn các khoản lãi mà họ sẽ phải gánh chịu hoặc có được nếu như giá cổ phiếu tiếp tục hạ. Mức giá dừng của lệnh bán thường thấp hơn mức giá hiện tại của thị trường.

“ **Do you want to spend the rest of your life selling sugared water or do you want a chance to change the world?**

Steve Jobs' famous question to John Sculley, former Apple CEO.

Bạn muốn bỏ phần còn lại của cuộc đời mình đi bán nước đường hay bạn muốn có cơ hội thay đổi thế giới?

Câu hỏi nổi tiếng của Steve Jobs dành cho John Sculley, cựu giám đốc điều hành Apple.

”

- Steve Jobs -



TOPIC 2



SECURITY MARKETS INDEXES

Active return /'æktɪv rɪ'tʃ:ɪn/	Suất sinh lợi chủ động Tỷ lệ phần trăm lãi hoặc lỗ của một khoản đầu tư so với tiêu chuẩn (benchmark).
Benchmarks /'bentʃmɑ:kz/	Chuẩn so sánh Một tiêu chuẩn mà dựa trên đó một quỹ tương hỗ hay người quản lý đầu tư có thể dùng để so sánh.
Commodity Indexes /kə'mɒdɪtɪ 'ɪndeksɪz/	Chỉ số giá hàng hóa Giá tiền mặt tại chỗ của hàng hoá hay giá trong tương lai. Chỉ số giá hàng hoá do các cơ quan Nhà nước soạn thảo hay do các thị trường riêng - để theo dõi biến chuyển giá thị trường. Chỉ số giá cả dùng năm cơ bản để đo lường biến chuyển giá cả trong một khoảng thời gian cố định, thường là hằng ngày, hàng tháng và hàng năm.
Constituent securities /kən'stɪtjʊənt sɪ'kjʊərətɪz/	Mã cổ phiếu cấu phần Các mã cổ phiếu có trong các bảng chỉ số chứng khoán ví dụ như VN Index.
Dividend /'dɪvɪdend/	Cổ tức Phần lãi chia cho cổ đông của doanh nghiệp khi hoạt động kinh doanh đạt kết quả tốt sau một chu kỳ kinh doanh, thường là một năm.
Embedded options /ɪm'bedɪd/	Quyền chọn kèm theo Một phần trong cơ cấu khoản vay ngân hàng, trái phiếu hoặc công cụ tài chính. Ví dụ thông thường

'ɒpʃənz/

là những quyền cho trả trước trong thế chấp, quyền chọn rút vốn sớm trong các chứng chỉ tiền gửi, lãi suất trần hàng năm trong thế chấp, với lãi suất có thể điều chỉnh và điều khoản về lệnh thu hồi (thu hồi sớm) trong trái phiếu doanh nghiệp. Quyền chọn rất nhạy với lãi suất làm tăng sự không chắc chắn trong tính toán doanh thu và rủi ro tiền lãi dự kiến, bởi vì luôn có xác suất chúng sẽ được thực hiện. Còn gọi là Quyền Chọn Ẩn.

Equal weighting **Tỷ trọng tất cả đều bằng nhau**
/ˈi:kwəl ˈweɪtɪŋ/
Phương pháp này gán mỗi cổ phiếu trong một danh mục đầu tư một trọng số bằng nhau.

Hedge Fund **Chỉ số quỹ đầu tư thanh khoản linh hoạt**
Indexes
/hedʒ fʌnd
'ɪndeksɪz/
Loại quỹ đầu tư có tính đại chúng thấp và không bị quản chế quá chặt. Thường các quỹ loại này chỉ giao dịch với một số lượng hạn chế các nhà đầu tư vào quỹ, vì thế thường mỗi nhà đầu tư phải bỏ ra những khoản tiền đầu tư rất lớn đóng theo phương thức "gọi vốn không đại chúng".

Index weighting **Trọng số Index**
/ˈɪndeks ˈweɪtɪŋ/
Quyết định trọng số cho mỗi mã cổ phiếu ở trong index mà có ảnh hưởng đáng kể giá trị của index.

Market **Giá trị vốn hóa thị trường**
capitalization
/ˈmɑ:kɪt
kə, pɪtəlaɪˈzeɪʃən/
Thước đo quy mô của một doanh nghiệp, thường tính bằng cách lấy giá hiện tại của cổ phiếu nhân với lượng cổ phiếu đang lưu thông.

Market segment **Phân đoạn thị trường**
/ˈmɑ:kɪt
'segmənt/
Một nhóm người hoặc tổ chức có những đặc điểm chung nhất định, từ đó có nhu cầu tiêu dùng giống nhau. Việc phân đoạn thị trường chính là việc phân chia thị trường thành những phân khúc riêng biệt và đối xử như nhau đối với phân khúc đó.

<p>Market sentiment index /'mɑ:kɪt 'sentɪmənt 'ɪndeks/</p>	<p>Chỉ số cảm tính nhà đầu tư Một thông số hiệu quả giúp bạn có thể nhận ra liệu bạn có đang chống lại thị trường hay không qua tỷ lệ phần trăm các nhà giao dịch đang ở vị thế trái ngược.</p>
<p>Market-capitalization weighting index /'mɑ:kɪt- kæ,pɪtəlaɪ'zeɪʃən 'weɪtɪŋ 'ɪndeks/</p>	<p>Chỉ số trọng số vốn hóa Chỉ số trọng số vốn hóa, còn được gọi là chỉ số trọng số giá trị thị trường là chỉ số thị trường chứng khoán có các thành phần được tính theo tổng giá trị thị trường của cổ phiếu đang lưu hành. Mỗi ngày giá cổ phiếu riêng lẻ thay đổi và do đó thay đổi giá trị của chỉ số chứng khoán.</p>
<p>Portfolio /'pɔ:t'fəʊliəʊ/</p>	<p>Danh mục đầu tư Nhóm các khoản vay hay tài sản được phân loại theo loại người vay hay tài sản đang quản lý. Ví dụ danh mục khoản vay, danh mục chứng khoán đầu tư, hay tài sản được quản lý bởi bộ phận ủy thác của ngân hàng.</p>
<p>Price return index (Price index) /'praɪs rɪ'tɜ:n 'ɪndeks/</p>	<p>Chỉ số giá Một loại chỉ số vốn chủ sở hữu theo dõi mức tăng vốn của một nhóm cổ phiếu theo thời gian với giá định bất kỳ phân phối tiền mặt nào, chẳng hạn như cổ tức, được tái đầu tư trở lại vào chỉ số.</p>

Price weighting /praɪs 'weɪtɪŋ/	Tỷ trọng theo giá Mỗi mã cổ phiếu trong một danh mục đầu tư được xác định trọng số bằng cách chia giá cổ phiếu đó cho tổng tất cả giá cổ phiếu.
Risk-adjusted performance /rɪsk-ə'dʒʌstɪd pə'fɔ:məns/	Hiệu suất điều chỉnh rủi ro Thước đo lợi nhuận được điều chỉnh theo rủi ro của một số danh mục đầu tư. Hiệu suất điều chỉnh rủi ro được sử dụng để đo lường lợi nhuận của danh mục đầu tư, được điều chỉnh theo rủi ro của danh mục đầu tư so với một số điểm chuẩn.
Sector index /'sektə 'ɪndeksɪz/	Chỉ số ngành Chỉ số ngành đại diện và theo dõi những bộ phận kinh tế khác nhau như: hàng tiêu dùng, năng lượng, tài chính, sức khỏe, công nghệ... trên phạm vi một vùng, một quốc gia hay toàn cầu.
Security market index /sɪ'kjʊərətɪ 'mɑ:kɪt 'ɪndeks/	Chỉ số thị trường chứng khoán Một giá trị thống kê phản ánh tình hình của thị trường cổ phiếu. Nó được tổng hợp từ danh mục các cổ phiếu theo phương pháp tính nhất định. Thông thường, danh mục sẽ bao gồm các cổ phiếu có những điểm chung như cùng niêm yết tại một sở giao dịch chứng khoán, cùng ngành hay cùng mức vốn hóa thị trường. Các chỉ số chứng khoán này có thể do sở giao dịch chứng khoán định, cũng có thể do hãng thông hay một thể chế tài chính nào đó định ra.

Style Index

/staɪl 'ɪndɛks/

Index theo loại đầu tư

Gồm rất nhiều các nhóm index bao gồm index toàn cầu, theo khu vực, quốc gia, giá trị vốn hóa thị trường, v.v

Systematic risk

/'sɪstɪ'mæɪtɪk
risk/

Rủi ro hệ thống

Trong đầu tư, những rủi ro do các yếu tố nằm ngoài công ty, không kiểm soát được và có ảnh hưởng rộng rãi đến cả thị trường và tất cả mọi loại chứng khoán được gọi là rủi ro hệ thống hay là rủi ro không phân tán được. Rủi ro hệ thống là những rủi ro từ bên ngoài của một ngành công nghiệp hay của một doanh nghiệp, chẳng hạn như chiến tranh, lạm phát, sự kiện kinh tế và chính trị... Rủi ro hệ thống được chia làm 3 loại rủi ro chính: rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro sức mua.

**Total return
index**

/'təʊtəl rɪ'tɜːn
'ɪndɛks/

Tổng tỷ suất lợi nhuận

Một chỉ số đo lường hiệu suất của một nhóm các thành phần bằng cách giả định rằng tất cả các phân phối tiền đều được tái đầu tư, ngoài việc theo dõi biến động giá của các thành phần.

**Zero-coupon
bonds**

/'zɪərəʊp-
'kuːpən
bɒndz/

Trái phiếu không được nhận trái tức

Trái phiếu zero coupon là loại trái phiếu mà người nắm giữ nó không được trả lãi (coupon) định kì, thay vào đó trái phiếu lãi suất 0 được bán ở mức giá chiết khấu.

“ **The goal of successful trader is to make the best traders.
Money is secondary.**

*Mục tiêu của nhà giao dịch thành công là tạo ra các nhà giao dịch
tốt nhất. Tiền là yếu tố thứ 2.*

”

- Alexander Elder -



TOPIC 3



MARKET EFFICIENCY

Abnormal return Thu nhập bất thường

/æb'no:məl rɪ'tɜ:n/

Là phần thu nhập không phải do ảnh hưởng của các nhân tố mang tính hệ thống (nhân tố bao trùm lên toàn bộ thị trường). Nói cách khác thu nhập bất thường là phần chênh lệch giữa thu nhập thực tế và thu nhập dự kiến ban đầu.

Active investment Đầu tư chủ động

/'æktiv
ɪn'vestmənt/

Đầu tư chủ động là chiến lược quản lý danh mục đầu tư trong đó nhà đầu tư tiến hành việc đầu tư với mục tiêu đạt kết quả tốt hơn các chỉ số chuẩn mực trên thị trường.

Arbitrage

/'ɑ:bitrɪdʒ/

Kinh doanh chênh lệch; Mua bán song hành

Việc bán các chứng khoán tài chính hoặc ngoại tệ giữa hai hoặc nhiều thị trường để kiếm lời, bằng cách mua ở thị trường giá thấp và bán ở thị trường giá cao.

Behavioral finance Tài chính hành vi

/bɪ'heɪvjərəl
faɪ'næns/

Đây là một lĩnh vực tài chính đưa ra các lý thuyết dựa trên các phân tích tâm lý để giải thích những diễn biến bất thường trên thị trường chứng khoán. Tài chính hành vi thường dựa trên giả định rằng cấu trúc thông tin và đặc tính của những người tham gia vào thị trường chứng khoán đều bị ảnh hưởng một cách hệ thống bởi các quyết định đầu tư cá nhân cũng như các tác động của thị trường.

Conservatism

/kən'sɜ:vətɪzəm/

Bảo thủ/ thận trọng

Các nhà đầu tư có xu hướng phản ứng chậm với thông tin mới và tiếp tục duy trì các quan điểm hoặc dự báo trước đó của họ

Day-of-the-week effect

/deɪ-ɒv-ðə-wi:k
ɪ'fekt/

Hiệu ứng niên lịch

Một tập hợp các lý thuyết xác nhận rằng một số ngày tháng hoặc thời gian nào đó trong năm sẽ có sự biến động về giá cao hơn mức bình quân, tác động đến các chỉ số thị trường và do đó cho thấy thời gian nào là tốt hay không tốt để đầu tư. Dưới hiệu ứng niên lịch còn có các hiệu ứng cụ thể như: hiệu ứng ngày thứ 2, hiệu ứng tháng 10, hiệu ứng Halloween, hiệu ứng tháng một...

Earnings surprise

/ɜ:nɪŋ sə'praɪz/

Thu nhập bất ngờ

Sự khác biệt giữa thu nhập được báo cáo và thu nhập dự kiến của một thực thể.

Fundamental analysis

/ˌfʌndə'mentl
ə'næləsɪs/

Phân tích cơ bản

Việc phân tích tình hình tài chính cũng như tình hình kinh doanh của công ty định đầu tư như dựa vào bảng cân đối tài khoản và bản báo cáo lợi tức của công ty để xem xét chất lượng của công ty cũng như việc phát triển của công ty theo thời gian, nhờ đó tiên đoán các chuyển biến giá chứng khoán.

Herding

/ˈhɜːdɪŋ/

Hiệu ứng đám đông

Khi các nhà đầu tư quyết định bỏ qua thông tin và phân tích của riêng họ mà hành động theo các nhà đầu tư khác. Tính bầy đàn có thể dẫn đến các phản ứng quá mức đối với thông tin tùy theo định hướng của số đông.

Holiday effect

/ˈhɒlədeɪ ɪˈfekt/

Hiệu ứng ngày lễ

Hiệu ứng mà giá cổ phiếu tăng mạnh trước những ngày nghỉ lễ.

**Information-
acquisition cost**

/ˌɪnfəˈmeɪʃən-
ˌækwɪˈzɪʃ(ə)n kɒst/

Chi phí mua thông tin

Thông tin mới sẽ nằm trong giá giao dịch bởi các nhà đầu tư giao dịch dựa trên các phân tích thông tin của họ.

**Intrinsic value
(Fundamental
value)**

/ɪnˈtrɪnsɪk ˈvæljuː/

Giá trị nội tại

Giá trị nội tại đề cập đến giá trị của một công ty, cổ phiếu, tiền tệ hoặc sản phẩm được xác định thông qua phân tích cơ bản mà không cần tham khảo giá trị thị trường của nó. Nó cũng thường được gọi là giá trị cơ bản.

January effect

/ˈdʒænjʊəri ɪˈfekt/

Hiệu ứng tháng Giêng

Hiện tượng các doanh nghiệp nhỏ thường có lợi nhuận bình quân tháng trong tháng 1 cao hơn các tháng còn lại trong năm.

Loss Aversion

/lɒs ə'vɜːʃ(ə)n/

Ám ảnh thua lỗ

Nhiều nhà đầu tư cảm thấy ám ảnh khi một khoản đầu tư thua lỗ mặc dù phần còn lại của danh mục là an toàn. Nó thể hiện một xu hướng những người có cảm giác mãnh liệt về việc thua lỗ hơn là lợi nhuận thu được.

Market value

/'mɑːkɪt 'væljuː/

Giá thị trường

Giá trị thị trường có thể được hiểu như sau:

1. Giá niêm yết tại đó nhà đầu tư mua và bán cổ phiếu phổ thông hoặc trái phiếu tại một thời điểm.

2. Giá trị vốn hóa thị trường cộng với giá trị thị trường của các khoản nợ.

Đối với chứng khoán, giá trị thị trường thường khác so với giá trị ghi sổ bởi vì thị trường tính cả tiềm năng phát triển trong tương lai của chứng khoán. Hầu hết các nhà đầu tư sử dụng kỹ thuật phân tích cơ bản để lựa chọn loại cổ phiếu tốt đều xem xét giá trị thị trường của công ty và sau đó quyết định xem giá trị thị trường là hợp lý hay nó đang có giá trị thấp so với giá trị ghi sổ, so với giá trị tài sản thuần hoặc so với một số cách đo khác.

Momentum

/məʊ'mentəm/

Quán tính

Hiện tượng các cổ phiếu có tỷ suất sinh lợi cao/thấp hơn trong quá khứ có xu hướng tiếp tục xu hướng đó trong tương lai.

Overreaction

/ˌəʊvəri(:)'ækʃən/

Phản ứng thái quá của nhà đầu tư

Hiện tượng các cổ phiếu có tỷ suất sinh lợi cao hơn (thấp hơn) trong quá khứ có xu hướng giảm hơn (tăng hơn) trong thời gian sau đó.

Passive investment **Đầu tư thụ động**

/'pæsiʋ

ɪn'vestmənt/

Chiến lược đầu tư trong đó nhà quản lý quỹ cố gắng đưa ra càng ít quyết định đầu tư càng tốt để giảm thiểu chi phí giao dịch, bao gồm cả thuế thu nhập tài chính.

Portfolio**Management**

/pɔ:t'fəʊliəʊ

'mæniɔʒmənt/

Quản lý danh mục đầu tư

Quản lý tập trung của một hoặc nhiều danh mục để đạt được các mục tiêu chiến lược quan trọng, trong đó các chương trình, dự án, hoạt động vận hành và danh mục con của danh mục có thể không liên kết, không phụ thuộc hoặc có thể có sự liên quan trực tiếp với nhau.

Risk aversion

/rɪsk ə'vɜ:ʃ(ə)n/

Mức ngại rủi ro

Kỳ vọng của nhà đầu tư muốn có lợi tức dự kiến cao hơn để bù đắp sự gia tăng độ rủi ro.

Risk-adjusted**returns**

/rɪsk-ə'dʒʌstɪd
rɪ'tɜ:nz/

Lợi nhuận điều chỉnh theo rủi ro

Lợi nhuận được điều chỉnh theo rủi ro xác định lợi tức đầu tư bằng cách đo lường mức độ rủi ro liên quan đến việc tạo ra lợi nhuận đó, thường được biểu thị dưới dạng số hoặc tỉ lệ.

**Semi-strong form
of market
efficiency**

/'semi-strɒŋ fɔ:m
ɒv 'mɑ:kɪt ɪ'fɪʃənsi/

Thị trường hiệu quả dạng bán mạnh

Giá chứng khoán đã chịu tác động đầy đủ của thông tin công bố trong quá khứ cũng như thông tin vừa công bố xong.

Short selling

/ʃɔ:t 'selɪŋ/

Bán khống

Một cách kiếm lợi nhuận từ sự tụt giảm giá của một loại chứng khoán như cổ phần hay trái phiếu. Phần lớn các nhà đầu tư theo lâu dài một khoản đầu tư, hy vọng rằng giá của loại chứng khoán đó sẽ lên.

**Strong form of
market efficiency**

/strɒŋ fɔ:m
'mɑ:kɪt ɪ'fɪʃənsi/

Thị trường hiệu quả dạng mạnh

Giá của chứng khoán đã phản ánh tất cả thông tin công bố trong quá khứ, hiện tại, cũng như các thông tin nội bộ

Technical Analysis

/'teknɪkəl
ə'næləsɪs/

Phân tích kỹ thuật

Việc nghiên cứu lịch sử giao dịch, về giá và khối lượng giao dịch theo thời gian của các loại chứng khoán.

Transaction cost /træn'zækʃən kɒst/	Chi phí giao dịch Chi phí giao dịch là chi phí trong việc thực hiện bất kỳ giao dịch kinh tế nào khi tham gia vào một thị trường.
Turn-of-the-month effect /tɜ:n-ɒv-ðə-mʌnθ ɪ'fekt/	Hiệu ứng chuyển tháng Hiệu ứng mà tỷ suất sinh lợi của cổ phiếu tăng cao trong giai đoạn vài ngày cuối tháng cho đến vài ngày đầu tháng tiếp theo.
Weak form of market efficiency /wi:k fɔ:m ɒv 'mɑ:kɪt ɪ'fɪjənsi/	Thị trường hiệu quả dạng yếu Giá chứng khoán phản ánh đầy đủ thông tin đã công bố trong quá khứ. (Dựa vào thông tin trong quá khứ thì nhà đầu cơ không thắng được thị trường).
Weekend effect /'wi:k'end ɪ'fekt/	Hiệu ứng cuối tuần Hiệu ứng lan truyền trên thị trường tài chính khi chứng khoán được giao dịch trở lại vào Thứ Hai thường có mức giá thấp hơn đáng kể so với các mức giá vào ngày Thứ Sáu trước đó.
Window dressing /'wɪndəʊ 'dresɪŋ/	Làm đẹp báo cáo tài chính "Làm đẹp" báo cáo tài chính là chỉ những hành động khiến cho tính hình tài chính của công ty được phản ánh trên báo cáo tài chính tốt hơn so với thực tế.

“ I will tell you how to become rich. Close the doors. Be fearful when others are greedy. Be greedy when others are fearful.

Tôi sẽ cho bạn biết làm thế nào để trở nên giàu có. Hãy đóng cửa lại. Hãy sợ hãi khi những người khác tham lam. Hãy tham lam khi những người khác sợ hãi.

”

- Warren Buffett -



TOPIC 4



OVERVIEW OF EQUITY SECURITIES

Blue chip

/blu: tʃɪp/

Cổ phiếu blue chip

Bluechip được dùng để gọi các dạng cổ phiếu chất lượng cao do các công ty lớn phát hành. Cổ phiếu Bluechip cũng được hiểu là cổ phiếu cho thu nhập ổn định, độ rủi ro thấp dù cổ tức không cao.

**Callable common shares/
redeemable****common shares**

/'kɔ:ləbl 'kɒmən
ʃeəz / rɪ'di:məbl
'kɒmən ʃeəz/

Cổ phiếu thường kèm quyền hoàn trả

Cổ phiếu thường kèm quyền hoàn trả cho phép công ty phát hành lựa chọn (quyền, không phải nghĩa vụ) mua lại cổ phiếu từ nhà đầu tư với mức giá hoàn trả đã được quy định rõ lúc phát hành cổ phiếu.

Common shares

/'kɒmən ʃeəz/

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông là cổ phiếu cho phép người sở hữu nhận cổ tức nếu điều này đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Cổ tức được trả thường là một phần lợi nhuận còn lại sau khi thanh toán cho những người nắm giữ cổ phiếu ưu đãi.

**Convertible
preference share**

/kən'vɜ:təbl
'prɛfərəns ʃeə/

Cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi

Cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho phép cổ đông nắm giữ có quyền chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành 1 số lượng cổ phiếu thường nhất định.

Cumulative preference share
/'kju:mjʊlətɪv
'prɛfərəns ʃeə/

Cổ phần ưu tiên tích lũy

Một loại cổ phiếu ưu đãi trong đó có điều khoản quy định rằng nếu bất kì khoản cổ tức nào không được thanh toán trong quá khứ, thì khi thanh toán cổ tức, các cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi tích lũy sẽ được thanh toán đầu tiên, sau đó mới tính đến các cổ đông phổ thông.

Thông thường cổ phiếu ưu đãi có mức lãi suất cố định, dựa trên mệnh giá của cổ phiếu đó. Tiền lãi (hay cổ tức cổ phiếu ưu đãi) sẽ được thanh toán theo định kì, được xác định từ trước, thường tính theo quý hoặc theo năm.

Cumulative voting
/'kju:mjʊlətɪv
'vəʊtɪŋ/

Bỏ phiếu tích lũy

Bỏ phiếu tích lũy thường được sử dụng khi bầu giám đốc của một công ty. Thông thường, mỗi cổ đông được hưởng một phiếu bầu cho mỗi cổ phần nhân với số lượng giám đốc được bầu.

Depository receipt
/dɪ'pɒzɪtəri rɪ'si:t/

Phiếu gửi tiền/biên nhận lưu ký

Phiếu gửi tiền là một chứng khoán được giao dịch như 1 cổ phiếu thường trên các sàn chứng khoán địa phương, chúng có giá trị tham khảo cao và được mô phỏng ứng dụng đối với nhiều thị trường.

Exchange-traded fund
/ɪks'tʃeɪndʒ-

Những quỹ giao dịch ngoại hối

Những quỹ giao dịch ngoại hối giống như quỹ tương hỗ danh mục, nhưng có thể bán hoặc mua

'treɪdɪd fʌnd/

bất kỳ lúc nào trong ngày, và có tỷ lệ chi phí thấp hơn. ETF là một hình thức quỹ đầu tư tập thể mà cổ phiếu của nó được mua bán trên hầu hết các sàn giao dịch chứng khoán lớn trên thế giới. Về cơ bản, các quỹ ETF thường lựa chọn danh mục đầu tư mô phỏng theo các chỉ số chứng khoán như S&P 500, Hang Seng Index, theo một ngành nào đó (ví dụ: năng lượng, công nghệ), hoặc theo các loại hàng hóa như vàng hoặc dầu mỏ.

<p>Foreign exchange gains/ losses / 'fɔrɪn ɪks 'tʃeɪndʒ geɪnz/ 'lɒsɪz/</p>	<p>Lãi/ lỗ ngoại hối Lãi/ lỗ xuất hiện khi lãi suất ngoại hối biến động giữa đồng tiền của nhà đầu tư với đồng tiền của chứng khoán ngoại hối đó.</p>
<p>Global registered share / 'glɔʊbəl 'rɛdʒɪstəd ʃeə/</p>	<p>Cổ phần đăng ký toàn cầu Cổ phần đăng ký toàn cầu là cổ phần được giao dịch trên toàn cầu. Được giao dịch bằng nhiều loại tiền Tất cả cổ đông đều có quyền bỏ phiếu và vị thế như nhau.</p>
<p>Leveraged buyout (LBO) / 'li:vəɪdʒd 'baɪ, aʊt/</p>	<p>Mua lại/ sáp nhập dựa trên vay nợ Một công ty hay định chế tài chính giành phần lớn quyền kiểm soát công ty mục tiêu thông qua việc đi vay nợ. Hiểu một cách chung nhất đây là chiến lược trong đó công ty tiến hành sáp nhập sẽ đi vay một lượng tiền lớn để trả cho các chi phí sáp nhập. Thông thường, ngoài tài sản của chính mình thì công ty thực hiện sáp nhập cũng sử dụng luôn tài sản của công ty mục tiêu để đảm bảo cho khoản vay của mình. Mục tiêu của chiến lược này là cho phép công ty có thể tiến hành sáp nhập mà không cần có lượng vốn lớn trong tay.</p>
<p>Management buyout (MBO) / 'mænɪdʒmənt 'baɪ, aʊt (ɛm-bi:-əʊ)/</p>	<p>Mua lại để giữ quyền quản lý Hình thức mua lại cổ phần của hội đồng quản trị một công ty để khôi phục quyền quản lý sau khi đã bị một số nhà đầu tư thâm tóm bằng hình thức vay nợ đầu cơ.</p>

Preemptive right **Quyền ưu tiên mua trước**

/pri: 'emptiv raɪts/

Quyền chủ sở hữu cổ phiếu đăng ký mua cổ phiếu thường phát hành mới trước khi chào bán cho công chúng, để bảo vệ chống sự pha loãng quyền sở hữu.

Private equity securities

/'praɪvɪt 'ɛkwɪtɪ
sɪ 'kjʊərətɪz/

Chứng khoán vốn tư nhân

Chứng khoán được phát hành chủ yếu cho tổ chức đầu tư thông qua các hoạt động không công khai, chẳng hạn như phát hành chứng khoán trực tiếp.

Private investment in public equity

/'praɪvɪt
ɪn 'vestmənt ɪn
'pʌblɪk 'ɛkwɪtɪ/

Phát hành riêng lẻ tại các công ty niêm yết

Những công ty phát hành chứng khoán sẽ chào bán trong một phạm vi nhất định, thường là cho những nhà đầu tư có tổ chức với mong muốn đầu tư và nắm giữ chứng khoán lâu dài.

Private placement **Phát hành chứng khoán trực tiếp**

/'praɪvɪt
'pleɪsmənt/

Việc bán chứng khoán của một công ty trực tiếp cho một nhà đầu tư. Cổ phiếu được phát hành và bán cho một số ít các nhà đầu tư thể chế, như các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty bảo hiểm, quỹ lương hưu...

Proxy vote

/ˈprɒksi vəʊt/

Phiếu bầu thay

Một lá phiếu được bầu được thực hiện bởi một người hoặc công ty thay mặt cho những cổ đông không thể hoặc không muốn tham dự một cuộc họp cổ đông, hoặc không muốn bỏ phiếu.

Putable bond

/ˈpʊtəbl bɒnd/

Trái phiếu thường kèm quyền bán lại

Trái phiếu kèm quyền trả lại trước ngày đáo hạn. Trái phiếu này cho phép người giữ trái phiếu thu hồi số tiền theo các thời khoản ấn định trước ngày đáo hạn và nhận đầy đủ mệnh giá đã ghi trên trái phiếu. Trái chủ được phép giao lại trái phiếu cho nhà phát hành một lần trong thời gian còn hiệu lực phát hành hoặc lâu hơn. Trái phiếu này cho phép người nắm giữ hạn chế được rủi ro trước sự biến động của thị trường. Và thông thường, loại trái phiếu này có lãi suất thấp hơn trái phiếu thông thường (trái phiếu không thể thu hồi lại trước ngày đáo hạn).

Sponsored**depository receipt**

/ˈsɒnsəd

diˈpɒzɪtəri rɪˈsi:t/

Chứng chỉ lưu ký đảm bảo

Hoạt động nhận ký gửi, bảo quản, chuyển giao và ghi nhận sở hữu chứng khoán trên hệ thống tài khoản tại Trung tâm lưu ký chứng khoán. Nhằm đảm bảo các quyền và lợi ích liên quan đến chứng khoán của người sở hữu.

Venture capital

/ˈventʃə ˈkæpɪtl/

Đầu tư mạo hiểm

Đầu tư mạo hiểm là việc cung cấp vốn tài chính

cho các công ty ở giai đoạn khởi động tăng trưởng ban đầu.

Voting Rights

/'vəʊtɪŋ raɪts/

Quyền biểu quyết

Quyền biểu quyết là quyền biểu thị sự đồng tình hay không đồng tình của cá nhân hay tập thể lúc quyết định một vấn đề nào đó bằng cách bỏ phiếu kín hoặc giơ tay hoặc bằng phương tiện điện tử.



“ To succeed, jump as quickly at opportunities as you do at conclusions.

Để thành công, hãy chớp lấy cơ hội cũng nhanh như khi vội vã kết luận.

”

- Benjamin Franklin -

TOPIC 5



**INTRODUCTION TO INDUSTRY
AND COMPANY ANALYSIS**

Bargaining force /'ba:ɡɪnɪŋ fɔ:s/	Quyền lực trong đàm phán Người đàm phán tin là mình có nhiều quyền lực hơn đối phương trong đàm phán.
Competitive strategy /'kəm'petɪtɪv 'strætɪdʒi/	Chiến lược cạnh tranh Chiến lược cạnh tranh là chiến lược phản ứng của doanh nghiệp với các cơ hội và thách thức từ môi trường bên ngoài.
Cyclical company /'saɪklɪkəl 'kʌmpəni/	Công ty theo chu kỳ Công ty có lợi nhuận biến động tương quan với nền kinh tế nói chung.
Decline stage /di'klaɪn steɪdʒ/	Giai đoạn suy thoái Trong giai đoạn suy thoái, tăng trưởng ngành âm, cạnh tranh tăng, cầu giảm.
Defensive /di'fensɪv/	Thụ động Một doanh nghiệp/công ty thụ động là doanh nghiệp/công ty có doanh thu và lợi nhuận hầu như không chịu ảnh hưởng bởi biến động kinh tế.
Demographic /ˌdi:mə'ɡræfɪk/	Nhân khẩu học Ngành khoa học chung nghiên cứu quần thể dân số bao gồm những nghiên cứu về kích thước, cấu trúc và sự phân bố của những quần thể dân số này, những thay đổi về không gian và thời gian để đáp ứng với sự sinh đẻ, di cư, già hóa và cái chết.

Embryonic stage **Giai đoạn phôi thai**

/,embri'ɒnɪk
steɪdʒ/

Giai đoạn phôi thai là giai đoạn đầu tiên của quá trình phát triển của doanh nghiệp, có đặc điểm tăng trưởng chậm, giá cao do khách hàng chưa biết nhiều đến sản phẩm của doanh nghiệp, số lượng sản xuất và tiêu thụ ít, chưa đạt được lợi thế kinh tế nhờ quy mô.

Experience

curve

/ɪks'pɪəriəns
kɜ:v/

Đường kinh nghiệm

Đường kinh nghiệm là quá trình trong đó các nhà quản lý và người lao động học hỏi thông qua kinh nghiệm để vận hành công nghệ mới ngày càng có hiệu quả hơn.

Growth stage

/grəʊθ steɪdʒ/

Giai đoạn phát triển

Giai đoạn phát triển mang đặc điểm: tăng nhanh trong cầu sản phẩm, lợi nhuận tăng, giá thành giảm và cạnh tranh tương đối thấp giữa các công ty trong ngành.

Income trust

/'ɪnkʌm trʌst/

Ủy thác thu nhập

Một khoản đầu tư có thể nắm giữ cổ phần, công cụ nợ, tiền lãi hoặc tài sản thực.

Industry

/'ɪndəstri/

Ngành

Một nhóm các công ty cung cấp các sản phẩm/ dịch vụ tương tự nhau.

Life-cycle

/laɪf 'saɪkl/

Vòng đời kinh doanh

Quá trình lặp lại theo trình tự nhất định các thay đổi của một thực thể kinh doanh phải trải qua bắt đầu từ khi được thành lập cho đến các giai đoạn phát triển, trưởng thành và suy thoái.

Mature stage

/mə'tʃʊə steɪdʒ/

Giai đoạn chín muồi

Giai đoạn chín muồi có đặc điểm: tăng trưởng chậm hoặc không tăng trưởng, rào cản gia nhập ngành khá cao, thị trường tại thời điểm này đã bão hòa.

Non-cyclical**company**/nɒn-'saɪklɪkəl
'kʌmpəni/**Công ty phi chu kỳ**

Công ty có tình hình kinh doanh không chịu ảnh hưởng bởi chu kỳ kinh doanh.

Peer group

/pɪə gru:p/

Nhóm đồng hạng

Một nhóm các công ty tham gia vào các hoạt động kinh doanh tương tự nhau mà có nền kinh tế và giá trị thị trường cùng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố giống nhau.

Performance**attribution**/pə'fɔ:məns
,ætrɪ'bju:ʃ(ə)n/**Phân bổ hiệu suất**

Các kỹ thuật mà các nhà phân tích hiệu suất sử dụng để giải thích tại sao hiệu suất của danh mục đầu tư khác với chuẩn so sánh.

Principal business activity /'prɪnsəpəl 'bɪznɪs æk'tɪvɪti/	Hoạt động kinh doanh chủ chốt Hoạt động kinh doanh chủ chốt là hoạt động tạo ra phần lớn doanh thu của doanh nghiệp.
Sector /'sektə/	Nhóm ngành Nhóm các ngành công nghiệp liên quan đến nhau.
Shakeout stage /shakeout steɪdʒ/	Giai đoạn biến động mạnh Giai đoạn biến động mạnh có đặc trưng là tăng trưởng chậm, cạnh tranh dữ dội và suy giảm lợi nhuận. Trong giai đoạn biến động mạnh, nhu cầu thị trường đã bão hòa vì hầu như không còn khách hàng mới. Cạnh tranh rất gay gắt khi tăng trưởng ngày càng phụ thuộc vào thị phần đạt được.
Strategic analysis /strə'ti:dʒɪk ə'næləsɪs/	Phân tích chiến lược Phân tích điểm mạnh về vị thế của doanh nghiệp và hiểu được những nhân tố quan trọng bên ngoài có thể ảnh hưởng tới vị thế đó.
Strategic groups /strə'ti:dʒɪk gru:ps/	Nhóm chiến lược Tập hợp một nhóm các doanh nghiệp có cùng mô hình kinh doanh hoặc cùng đáp ứng một phân khúc khách hàng cụ thể trong một ngành.
Substitution /,sʌbstɪ'tju:ʃən/	Hàng hóa thay thế Hàng hóa có thể thay thế các loại hàng hóa khác

tương đương về công dụng (hoặc tiêu thụ) khi có các điều kiện thay đổi. Hàng hóa thay thế có thể có chất lượng tốt hơn hoặc thấp hơn mặt hàng nó thay thế và đa số có mức giá rẻ hơn.

Switching cost

/'swɪtʃɪŋ kɒst/

Chi phí chuyển đổi

Chi phí xuất hiện một lần khi khách hàng muốn chuyển đổi việc mua hàng của mình sang nhà cung cấp khác. Các phí chuyển đổi có thể liên quan đến chi phí mua sắm các thiết bị phụ, chi phí huấn luyện nhân viên, thậm chí cả hao phí tinh thần khi phải chấm dứt một mối liên hệ.

“

Invest in yourself. Your career is the engine of your wealth.

Hãy đầu tư cho chính bạn. Sự nghiệp của bạn là động cơ của sự giàu có của bạn.

”

- Paul Clitheroe -



TOPIC 6



EQUITY VALUATION: CONCEPTS AND BASIS TOOLS

Asset-based valuation /'æset-beɪst
,væljʊ'eɪʃən/
Phương pháp định giá bằng tài sản
Phương pháp ước tính giá trị của doanh nghiệp dựa trên giá trị thị trường của tổng tài sản của doanh nghiệp.

Carrying value /'kæərɪɪŋ
'vælju:/
Giá trị ghi sổ
Giá trị tài sản hiện hành thể hiện trên bảng cân đối kế toán. Nó có thể bằng giá thị trường, hoặc có thể có sự chênh lệch giữa giá mua và giá thị trường, trừ khấu hao lũy kế.

Declaration date /,deklə'reɪʃən
deɪ/
Ngày công bố chi trả cổ tức
Đây là ngày BGD/HĐQT thông báo trên các phương tiện truyền thông đại chúng (sau khi đã họp trực tiếp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản) rằng công ty chuẩn bị trả cổ tức cho các cổ đông. Trong ngày này công ty cũng sẽ thông báo luôn ngày đăng ký cuối cùng và ngày thực hiện quyền.

Enterprise value /'entəpraɪz
'vælju:/
Giá trị doanh nghiệp
1. Giá trị bỏ ra để mua toàn bộ vốn cổ phần, nợ vay của doanh nghiệp (thường được sử dụng trong trường hợp mua lại doanh nghiệp).
2. Cho biết đánh giá của thị trường về doanh nghiệp, bao gồm cả tài sản hữu hình, vô hình.

Free Cash	Dòng tiền tự do cho cổ đông
Flow to Equity /fri: kæʃ fləʊ tu: 'ekwɪti/	Một thước đo về số tiền có thể được chia cho các cổ đông của công ty dưới dạng cổ tức hoặc mua lại cổ phiếu, sau khi thanh toán tất cả chi phí, các khoản tái đầu tư và nợ phải trả.
Holder-of-record date /'houldəʁ əv 'rekɔ:d deɪt/	Ngày đăng ký cuối cùng Ngày mà các nhà đầu tư có tên trong danh sách sở hữu chứng khoán sẽ được quyền nhận cổ tức (tiền mặt hoặc cổ phiếu). Nếu nhà đầu tư không đăng ký sẽ không có tên trong danh sách và không có quyền nhận cổ tức.
Payment date /'peɪmənt deɪt/	Ngày thanh toán Ngày mà các nghĩa vụ nợ được thanh toán bằng tiền.
Preferred share /prɪ'fɜ:d ʃeə/	Cổ phiếu ưu đãi Loại cổ phiếu đặc biệt trong một công ty cổ phần, người sở hữu cổ phiếu này được hưởng một mức cổ tức cố định hàng năm, cho dù công ty đó kinh doanh thua lỗ hay có lợi nhuận cao. Tuy nhiên người nắm giữ cổ phiếu ưu đãi rất hạn chế trong việc tham gia điều hành công ty.

Present value **Giá trị hiện tại**

/'preznt
'vælju:/'

Giá trị của một luồng lợi tức hoặc phí tương lai tính bằng giá trị hiện tại của chúng bằng phương thức chiết khấu dòng tiền.

Reverse stock **Gộp cổ phiếu**

split

/rɪ'vɜ:s stɒk
splɪt/'

Sự giảm bớt khối lượng cổ phiếu đang lưu hành của một công ty, làm tăng mệnh giá cổ phiếu và thu nhập trên mỗi cổ phiếu.

Share

Mua lại cổ phiếu

repurchase

/ʃeə ,ri:'pɜ:tʃəs

Đề nghị của một công ty cổ phần mua lại cổ phiếu của chính nó từ các cổ đông, được thực hiện nhằm nâng giá cổ phiếu hay loại bỏ sự thôn tính của đối thủ.

Special

Cổ tức đặc biệt

dividend

/'spɛʃəl
'dɪvɪdend/'

Là phần cổ tức tách biệt với cổ tức thông thường mà công ty trả cho cổ đông.

Stock split

Chia tách cổ phiếu

/stɒk splɪt/'

Tăng số cổ phần được chào bán, được thực hiện bằng cách bổ sung điều lệ của công ty. Bản bổ sung việc gia tăng (chia tách tăng) số các cổ phần thường, hay giảm xuống, được gọi là chia tách giảm hay chia tách ngược cổ phiếu dự trữ. Giao dịch này không làm tăng vốn cổ phần, vì mệnh giá công bố của cổ

phần sở hữu cũng được giảm theo tỷ lệ tương ứng. Trong chia tách ngược dự trữ, công ty phát hành giảm số cổ phần đang lưu hành.

Terminal

stock value

/'tɜːmɪnəl stɒk
'væljuː/

Giá bán cuối cùng

Giá trị được kỳ vọng sẽ bán được sau khi kết thúc kỳ hạn đầu tư

A

Abnormal return	19
Active investment	19
Active return	12
Arbitrage	19
Arbitrageur	3
Ask price/ offer price	3
Asset-based valuation	41

B

Bargaining force	35
Behavioral finance	19
Benchmarks	12
Bid price	3
Blue chip	27

C

Call money rate	3
Callable common shares/ redeemable common shares	27
Capital market	3
Carrying value	41
Clearing house	3
Collaterals	4
Commodity Indexes	12
Common shares	27
Competitive strategy	35
Conservatism	20
Constituent securities	12
Convertible preference share	27
Counterparty risk	4
Credit default swaps	4
Cumulative preference share	28
Cumulative voting	28

Custodian 4

Cyclical company 35

D

Day order 5

Day-of-the-week effect 20

Declaration date 41

Decline stage 35

Defensive 35

Demographic 35

Depository receipt 28

Dividend 12

E

Earnings surprise 20

Embedded options 12

Embryonic stage 36

Enterprise value 41

Equal weighting 14

Exchange-traded fund 28

Experience curve 36

F

Financial intermediary 5

Financial leverage ratio 5

Foreign exchange gains/ losses 30

Free Cash Flow to Equity 42

Fundamental analysis 20

G

Global registered share 30

Growth stage 36

value)

H

Hedge Fund Indexes 14

Herding 21

Holder-of-record date 42

Holiday effect 21

I

Income trust 36

Index weighting 14

Industry 36

Information-acquisition cost 21

Information-motivated traders 6

Initial public offering (IPO) 6

Intrinsic value (Fundamental 21

J

January effect 21

L

Leveraged buyout (LBO) 30

Life-cycle 37

Limit order 6

Long position 7

Loss Aversion 22

M

Management buyout (MBO) 30

Margin call 7

Margin loan	7
Margin requirement	8
Market capitalization	14
Market order	8
Market segment	14
Market sentiment index	15
Market value	22
Market-capitalization weighting index	15
Mature stage	37
Momentum	23
Mortgage-backed securities	8

N

Non-cyclical company	37
----------------------	----

O

Overreaction	23
--------------	----

P

Passive investment	23
Payment date	42
Peer group	37
Performance attribution	37
Portfolio	15
Portfolio Management	23
Preemptive right	31
Preferred share	42
Present value	43
Price returnindex (Price index)	15
Price weighting	16
Primary markets	9

Principal business activity	38
Private equity securities	31
Private investment in public equity	31
Private placement	31
Proxy vote	32
Putable bond	32

R

Rates of return	9
Reverse stock split	43
Risk aversion	23
Risk-adjusted performance	16
Risk-adjusted returns	24

S

Seasoned offering/	9
--------------------	---

secondary offering	
Sector	38
Sector index	16
Security market index	16
Semi-strong form of market efficiency	24
Shakeout stage	38
Share repurchase	43
Short position	9
Short selling	24
Special dividend	43
Special purpose vehicle (SPV)/ Special purpose entity (SPE)	9
Sponsored depository receipt	32
Stock split	43
Stop order	10
Strategic analysis	38
Strategic groups	38

Strong form of market efficiency 24

Style Index 17

Substitution 38

Switching cost 39

Systematic risk 17

T

Technical Analysis 24

Total return index 17

Transaction cost 25

Turn-of-the-month effect 25

Terminal Stock Value 44

V

Venture capital 32

Voting Rights 33

W

Weak form of market efficiency 25

Weekend effect 25

Window dressing 25

Z

Zero-coupon bonds 17

LỜI KẾT

Dù đã hết sức cố gắng đem đến cho độc giả cuốn từ điển tiện lợi, hoàn chỉnh nhất, nhưng việc có những thiếu sót, lỗi sai hay nhầm lẫn là điều khó tránh khỏi. Nếu bạn đọc phát hiện ra lỗi nào đó, **SAPP Academy** hy vọng có thể nhận được phản hồi qua hòm mail: support@sapp.edu.vn. Những ý kiến đóng góp từ bạn sẽ giúp **SAPP** hoàn thiện cuốn sách trong những phiên bản tiếp sau và là nguồn cảm hứng để Ban biên tập có thể tiếp tục mang đến những sản phẩm hữu ích hỗ trợ bạn trên con đường chinh phục **CFA**.

Cuốn từ điển này chỉ mang tính chất tham khảo, nhiều thuật ngữ chuyên ngành có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, **SAPP** chỉ đưa ra định nghĩa được cho là phù hợp nhất với tính chất môn học. Để sử dụng tốt nhất cuốn sách, ngoài việc tham khảo định nghĩa bên trong sách, bạn có thể tham khảo định nghĩa trên các website như saga.vn, investopedia.com, investorwords.com... để có một cái nhìn chính xác hơn về từng thuật ngữ được giới thiệu.

Chương trình CFA là một chương trình rất hay và thực dụng về tài chính, cung cấp những kiến thức cơ bản đến chuyên sâu về tài chính và cách tư duy tài chính trên mọi lĩnh vực bạn có thể phải đối đầu. Đây chắc hẳn là một con đường đầy chông gai cho những ai muốn theo đuổi, nhưng hãy tin tưởng rằng nếu bạn nỗ lực, bạn sẽ có được nền tảng kiến thức vững vàng, đủ tự tin đứng trước nhà tuyển dụng, đủ tự tin để thành công.

SAPP tự hào khi được đồng hành trên con đường chinh phục CFA của bạn và được đóng góp một phần nào đó cho việc đưa mục tiêu của bạn tới nhanh hơn.

Thân mến,
SAPP Academy

GIỚI THIỆU VỀ SAPP ACADEMY

SAPP Academy - Đối tác đào tạo chính thức cấp độ Vàng của ACCA, là Học viện dẫn đầu trong lĩnh vực đào tạo kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế chất lượng cao tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Với 30+ giảng viên sở hữu các bằng cấp quốc tế và kinh nghiệm làm việc tại các công ty, tập đoàn lớn như KPMG, PwC, Deloitte, EY, Vingroup..., cùng với 4000+ lượt học mỗi năm, SAPP Academy tự hào khi 90% học viên đã và đang làm việc tại BIG4 kiểm toán và các doanh nghiệp lớn của Việt Nam.

LỢI ÍCH KHI HỌC CFA TẠI SAPP ACADEMY

100% GIẢNG VIÊN LÀ CFA CHARTERHOLDER

Học tập với các giảng viên có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Kế toán – Kiểm toán – Tư vấn – Đầu tư tài chính tại các doanh nghiệp Việt & Quốc tế.

DỊCH VỤ CHĂM SÓC HOÀN HẢO

Dịch vụ chăm sóc học viên 24/7: tea break, kho tài liệu hỗ trợ,... Hỗ trợ học viên làm thủ tục đăng ký với Viện CFA.

CAM KẾT CHẤT LƯỢNG ĐẦU RA

Cam kết chất lượng đầu ra dành cho học viên tham gia kỳ thi CFA gần nhất.

CƠ HỘI NETWORKING VỚI GIẢNG VIÊN VÀ HỌC VIÊN TẠI SAPP

Network với các giảng viên đang làm trong cùng lĩnh vực và +1000 học viên là nhân viên kế toán, kiểm toán, tài chính đến từ các tập đoàn lớn tại Việt Nam: PwC, EY, Deloitte, KPMG, Techcombank, Maritime Bank, VinGroup, BDO... đã và đang học các khóa học tại SAPP.

CÁC KHÓA HỌC

CFA: Phân tích đầu tư tài chính;

ACCA: Kế toán công chứng Anh quốc;

SEA: Kiểm toán thực hành trên Excel;

PFE: Chuẩn bị tuyển dụng BIG4.

THANK YOU AND GOOD LUCK!

150-WORD DICTIONARY OF EQUITY INVESTMENTS

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập

Nguyễn Đức Thái

Biên tập nội dung

Ngô Lê Nhật Hạ

Trình bày

Lê Hồng Giang

SAPP ACADEMY

SAPP Academy - Đối tác đào tạo chính thức cấp độ Vàng của ACCA, là Học viện dẫn đầu trong lĩnh vực đào tạo kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế chất lượng cao tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Với 30+ giảng viên sở hữu các bằng cấp quốc tế và kinh nghiệm làm việc tại các công ty, tập đoàn lớn như KPMG, PwC, Deloitte, EY, Vingroup..., 4000+ lượt học mỗi năm, **SAPP Academy** tự hào với 90% học viên đã và đang làm việc tại BIG4 và các doanh nghiệp lớn của VN.

Tại Hà Nội:

Cơ sở 1: Tầng 8, tòa nhà Đức Đại, Số 54 Lê Thanh Nghị, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Cơ sở 2: Tầng 2A, Tòa 27A2, chung cư Green Stars, số 234 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Tại TP.Hồ Chí Minh:

Cơ sở 3: Lầu 3A, Nikko Building, 374 - 374B Võ Văn Tần, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Cơ sở 4: Số 47 Trần Quý Cáp, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

☎ 0969 729 463

📘 facebook.com/sapp.edu.vn

✉ support@sapp.edu.vn

🌐 sapp.edu.vn